TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 302/2026/DS-PT
Ngày: 25-3-2026
V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 917/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 206/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 255/2026/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị B, sinh năm 1963. Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Số D Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trương Thành C, sinh năm 1957. Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trương Văn B1, sinh năm 1955. Nơi cư trú: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

+ Ông Trương Văn C1 (chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C1: Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1960; anh Trương Trường A, sinh năm 1979; chị Trương Thúy H, sinh năm 1981; chị Trương Thị T, sinh năm 1983. Cùng cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

+ Bà Trương Thị C2, sinh năm 1974; ông Trương Thanh V, sinh năm 1977; ông Trương Thanh D, sinh năm 1981. Cùng cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bà E, ông A, bà H, bà T, bà C2, ông V, ông D: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Số D Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Thành C, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Trương Thị B, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:*

Cha của bà Trương Thị B là ông Trương Văn N1, sinh năm 1922, chết năm 2013, mẹ là bà Lê Thị T1, sinh năm 1930, chết khoảng năm 1964. Cha mẹ của bà B sinh được năm người con gồm: Ông Trương Văn B1, sinh năm 1955; Ông Trương Văn C1, sinh năm 1959, chết năm 1998 (có vợ là bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1960, các con gồm anh Trương Trường A, sinh năm 1979, chị Trương Thúy H, sinh năm 1981, chị Trương Thị T, sinh năm 1983); Ông Trương Thành C, sinh năm 1957; Bà Trương Thị L, sinh năm 1960, chết năm 2012, không có chồng con; Bà Trương Thị B, sinh năm 1963. Sau khi mẹ của bà B chết thì đến khoảng năm 1973-1974, ông N1 có vợ thứ hai là bà Phan Thị K, sinh năm 1937, chết năm 2021. Ông N1 và bà K sinh được ba người con gồm: Bà Trương Thị C2, sinh năm 1974; Ông Trương Thanh V, sinh năm 1977; Ông Trương Thanh D, sinh năm 1981.

Lúc còn sống, ông N1 và bà T1 có tạo lập được hai thửa đất (nhận chuyển nhượng từ người khác) gồm: Thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25, diện tích 4.729,2 m^2, địa chỉ ấp T, xã T và thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3, diện tích qua đo đạc là 2004,4 m^2, địa chỉ ấp T, xã M, hiện nay cùng thuộc xã A, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi bà T1 chết, hai thửa đất do ông N1 quản lý, sử dụng. Bà L và bà B ở chung với ông N1, những người con khác có gia đình ở riêng. Năm 2013 ông N1 chết,

đất do bà B tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến đầu năm 2023, ông Trương Thành C từ Thành phố Hồ Chí Minh về giành quản lý nên xảy ra tranh chấp.

Do ông N1, bà T1, bà K chết đều không để lại di chúc nên nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là hai thửa đất nêu trên, bà B yêu cầu chia đều thành bảy phần bằng nhau cho các anh chị em. Trong đó, phần của ông C1 thì do vợ, con ông C1 nhận.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà B có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với một phần hai di sản là tài sản của bà T1 trong khối tài sản chung với ông N1. Do bà B là người quản lý di sản khi hết thời hiệu nên yêu cầu giao cho bà B phần này, một phần hai di sản còn lại yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Tuy nhiên, vì đều là anh chị em ruột nên bà B tự nguyện nhập chung để chia đều cho các anh chị em như đã nêu trên. Trong đó, bà B yêu cầu được nhận trọn thửa 2799 cùng với bà C2 và đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho những người thừa kế còn lại.

Bà B đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đã được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không khiếu nại các thủ tục tố tụng Tòa án đã thực hiện.

** Theo lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Thành C trình bày:*

Ông đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng ý ông Trương Văn N1, bà Lê Thị T1, bà Phan Thị K chết đều không để lại di chúc. Tuy nhiên, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Lý do, các anh chị em trong gia đình đều đã được cha mẹ cho đất, còn ông được cha cho nhưng ông chưa nhận, đồng thời hai thửa đất này là tài sản chung của cha mẹ ông (ông N1 và bà T1) nên nếu có chia thì chỉ chia cho năm người con là con chung của ông N1 và bà T1, không chia cho ba người con của ông N1 và bà K. Do đó, ông yêu cầu được nhận trọn thửa 2799 ở M, thửa 485 ở T thì ông yêu cầu nhận phần đã chỉ đo, phần còn lại chia cho ông B1, bà B và người thừa kế của ông C1. Ông chỉ trình bày căn cứ chia cho ông như vậy, ông không làm đơn yêu cầu giải quyết hợp đồng tặng cho hay yêu cầu nào khác.

Ông đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đã được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không khiếu nại các thủ tục tố tụng Tòa án đã thực hiện.

** Theo lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B1 trình bày:*

Ông đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng ý ông Trương Văn N1, bà Lê Thị T1, bà Phan Thị K chết đều

không để lại di chúc. Tuy nhiên, ông chỉ đồng ý một phần với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Lý do, hai thửa đất này là tài sản chung của cha mẹ ông (ông N1 và bà T1) nên ông chỉ đồng ý chia cho năm người con là con chung của ông N1 và bà T1, không chia cho ba người con của ông N1 và bà K. Trước đây, khi cha còn sống có cho ông C một phần đất nhưng lúc đó ông C sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, cuộc sống khá giả nên không lấy. Từ sau khi cha chết, bà B là người trực tiếp quản lý hai thửa đất cho đến khi phát sinh tranh chấp. Nay ông yêu cầu nhận 1.500 m^2 đất tại thửa 485, vị trí do Tòa án xem xét, quyết định. Ai nhận phần nhiều hơn một suất thừa kế thì phải hoàn trả giá trị chênh lệch.

Ông đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đã được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không khiếu nại các thủ tục tố tụng Tòa án đã thực hiện.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập bổ sung, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn C1 gồm bà Nguyễn Thị E, anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T là ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:*

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của C1 đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng ý ông Trương Văn N1, bà Lê Thị T1, bà Phan Thị K chết đều không để lại di chúc, đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, đồng thời có yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Đồng ý giao cho bà B và bà C2 được nhận trọn thửa 2799.

- Anh A, chị H, chị T yêu cầu nhận một suất thừa kế của ông C1 theo cách chia đều, nhận tại thửa 485, vị trí do Tòa án xem xét, quyết định, không yêu cầu bà B và bà C2 hoàn trả giá trị chênh lệch (thay đổi yêu cầu độc lập về diện tích được nhận)

- Bà E xin rút lại yêu cầu độc lập về việc yêu cầu nhận chung một suất thừa kế của ông C1 cùng với anh A, chị H, chị T.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của C1 đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đã được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không khiếu nại các thủ tục tố tụng Tòa án đã thực hiện.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập bổ sung, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của*

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị C2, ông Trương Thanh V, ông Trương Thanh D là ông Nguyễn Văn Đệ N trình bày:

Các ông, bà đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế, đồng ý ông Trương Văn N1, bà Lê Thị T1, bà Phan Thị K chết đều không để lại di chúc, đồng ý yêu cầu khởi kiện và phương thức phân chia di sản như bà B đưa ra là chia đều cho bảy anh chị em, không phân biệt con dòng lớn hay con dòng nhỏ, cụ thể như sau:

- Đồng ý giao cho bà B và bà C2 được nhận trọn thửa 2799.

- Ông V, ông D yêu cầu nhận một suất thừa kế theo cách chia đều, nhận tại thửa 485, vị trí do Tòa án xem xét quyết định, không yêu cầu bà B, bà C2 hoàn trả giá trị chênh lệch (thay đổi yêu cầu độc lập về diện tích được nhận)

- Người thừa kế của bà Phan Thị K gồm bà C2, ông V, ông D, không còn người nào khác.

Các ông, bà đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, đã được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không khiếu nại các thủ tục tố tụng Tòa án đã thực hiện.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 206/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 167 Luật Đất đai;

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị E về việc yêu cầu được nhận chung với anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T một suất thừa kế của ông Trương Văn C1 tại một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 15, địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh

Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị C2, ông Trương Thanh V, ông Trương Thanh D.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là: Thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3, diện tích qua đo đạc thực tế là 2004,4 m^2, địa chỉ ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 1.000.200.000 (một tỷ lẻ hai trăm nghìn) đồng; Thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25, có diện tích 4729,2 m^2, địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 803.964.000 (tám trăm lẻ ba triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. Tổng giá trị di sản là 1.804.164.000 (một tỷ tám trăm lẻ bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Chia đều thành 07 (bảy) phần bằng nhau cho: Bà Trương Thị B; Ông Trương Thành C; Ông Trương Văn B1; Người thừa kế thế vị của ông Trương Văn C1 gồm anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T; Bà Trương Thị C2; Ông Trương Thanh V; Ông Trương Thanh D; Mỗi suất thừa kế có giá trị là 257.738.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

Trong đó:

- Bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 được nhận chung thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 21, tờ bản đồ số 27), diện tích qua đo đạc thực tế là 2004,4 m^2, địa chỉ ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 1.000.200.000 (một tỷ lẻ hai trăm nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T được nhận chung phần đất có diện tích 945,5 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-1, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 160.735.000 (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Văn B1 được nhận phần đất có diện tích 945,4 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-2, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 160.718.000 (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười tám nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thành C được nhận phần đất có diện tích 1062,4 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-3, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh

Vĩnh Long, có giá trị là 180.608.000 (một trăm tám mươi triệu sáu trăm lẻ tám nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thanh V được nhận phần đất có diện tích 887,2 m^2, qua đo đạc là thửa đất ký hiệu số 485-4, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 150.824.000 (một trăm năm mươi triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thanh D được nhận phần đất có diện tích 888,7 m^2, qua đo đạc là thửa đất ký hiệu số 485-5, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, có giá trị là 151.079.000 (một trăm năm mươi mốt triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ghi nhận anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 97.003.000 (chín mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn) đồng.

- Buộc bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Văn B1 giá trị chênh lệch là 97.020.000 (chín mươi bảy triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Thành C giá trị chênh lệch là 77.130.000 (bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng.

- Ghi nhận ông Trương Thanh V không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 106.914.000 (một trăm lẻ sáu triệu chín trăm mười bốn nghìn) đồng.

- Ghi nhận ông Trương Thanh D không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 106.659.000 (một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

- Ghi nhận các đương sự thống nhất để ông Trương Thành C tiếp tục ở tại căn nhà trên thửa đất ký hiệu số 485-3, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long, không yêu cầu phân chia đối với căn nhà này.

- Ghi nhận bà Trương Thị B và ông Trương Thanh V tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết về chuồng trại của bà B xây dựng trên thửa đất ký hiệu số 485-4, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

- Ghi nhận các đương sự thống nhất ai được phân chia phần đất nào thì sở hữu cây trồng trên phần đất đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch.

- Ghi nhận các đương sự thống nhất tự nguyện di dời hoặc đốn bỏ cây trồng

nếu bản vẽ cắt trúng cây trồng để phân chia.

- Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Văn B1 đối với phần diện tích còn lại theo đơn yêu cầu độc lập của ông.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành bản án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2025, bị đơn ông Trương Thành C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Thành C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 206/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Thành C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trương Thành C kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Trương Thành C, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Xét về tài sản tranh chấp trong vụ án, gồm:

- Thửa đất số 655, tờ bản đồ số 3, diện tích 4295 m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long, do Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn N1 ngày 03 tháng 9 năm 1997. Hiện nay là thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25, diện tích 4729,2 m2. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ghi nhận trên đất có một căn nhà kết cấu là nhà một tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 10 cm, chưa tô trát, không trần, nền đất, mái tole fibro xi măng, chuồng heo; Cây trồng gồm dừa, me, mù u, mận, ổi, chuối, khế, tre, trúc, xoài…

- Thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3, diện tích 1664 m^2, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long, do Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn N1 ngày 06 tháng 12 năm 2012, diện tích qua đo đạc thực tế là 2004,4 m^2. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ghi nhận trên đất không có nhà ở, vật, công trình kiến trúc, có 78 (bảy mươi tám) cây dừa loại 1, 11 (mười một) cây dừa loại 3, 01 (một) bụi tre loại 3, 07 (bảy) cây cau có trái, 05 (năm) cây cau chưa có trái.

2.2. Về nguồn gốc các tài sản:

- Căn cứ Công văn số 3160/UBND-NC ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện M: Vào ngày 03 tháng 9 năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện M (nay là huyện M) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 655, tờ bản đồ số 3, diện tích 4295 m^2 cho hộ ông Trương Văn N1. Tuy nhiên, tại thời điểm kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận về trình tự thủ tục thì không có thông tin các thành viên trong hộ gia đình.

- Căn cứ Công văn số 1091/CAH ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Công an huyện M, tỉnh Bến Tre: Vào thời điểm ngày 03 tháng 9 năm 1997 đến nay hộ ông Trương Văn N1, sinh năm 1922, đăng ký thường trú ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, tàng thư Công an huyện không thể hiện thông tin hộ nêu trên.

- Căn cứ lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc hai thửa đất trên là của ông Trương Văn N1 và bà Lê Thị T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Từ các lý do trên, có cơ sở xác định thửa đất số 485 và 2799 là tài sản chung của vợ chồng ông N1 và bà T1, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Khoảng năm 1964 bà T1 chết, một phần hai di sản của bà T1 trong khối tài sản chung với ông N1 do ông N1 tiếp tục quản lý, sử dụng, những người thừa kế của bà T1 chưa thoả thuận phân chia.

2.3. Xét yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế của bà B:

- Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất thừa nhận từ năm 2013 sau khi ông N1 chết, toàn bộ hai thửa đất do bà B quản lý sử dụng cho đến khi phát sinh tranh chấp. Ông C thì trình bày không nhất

quán, lúc ông thừa nhận bà B là người quản lý di sản, lúc ông cho rằng ông mới là người quản lý di sản. Tuy nhiên, căn cứ Biên bản xác minh ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án thể hiện từ sau khi ông N1 chết thì bà B là người quản lý, sử dụng đất.

- Theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định: "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30 tháng 8 năm 1990 thì "Đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này". Do đó, tính đến ngày bà B khởi kiện thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông N1 vẫn còn nhưng thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà T1 đã hết và cũng tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự nêu trên quy định "Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó…".

Vì vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế của bà B đối với di sản của bà T1 là có căn cứ nên được chấp nhận, một phần hai khối tài sản chung là di sản của bà T1 giao cho bà B được quyền quản lý, sử dụng, một phần hai còn lại giải quyết chia thừa kế là phù hợp.

Xét về di sản của ông N1: Sau khi bà T1 chết, ông N1 tiếp tục chung sống với bà Phan Thị K. Việc chung sống này diễn ra trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, có con chung, được các đương sự thống nhất thừa nhận. Như vậy, bà K cũng là vợ hợp pháp của ông N1 nên một phần hai tài sản của ông N1 trong khối tài sản chung với bà T1 được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông N1 và bà K. Do đó, khi ông N1 chết, di sản của ông N1 được xác định chỉ là một phần tư trong khối tài sản chung, một phần tư còn lại là tài sản của bà K.

2.4. Xét về người thừa kế của ông N1:

- Ông N1 và bà Trầm S được năm người con gồm:

+ Ông Trương Văn B1;

+ Ông Trương Thành C;

+ Ông Trương Văn C1, sinh năm 1959, chết năm 1998 (chết trước ông N1), có vợ là bà Nguyễn Thị E, các con gồm anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T;

+ Bà Trương Thị L, sinh năm 1960, chết năm 2012, không có chồng con;

+ Bà Trương Thị B.

- Ông N1 và bà K sinh được ba người con gồm:

+ Bà Trương Thị C2;

+ Ông Trương Thanh V;

+ Ông Trương Thanh D.

Ngoài ra, ông N1 không có vợ nào khác, không có con ruột, con nuôi nào khác. Bà K không có chồng khác, không có con ruột, con nuôi nào khác. Như vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 gồm có: Ông B1; ông C; ông C1 (có người thừa kế thế vị gồm các con là anh A, chị H, chị T); Bà B; Bà C2; Ông V; Ông D.

- Đối với người thừa kế của bà K chỉ có bà C2, ông V, ông D, không còn ai khác.

2.5. Xét yêu cầu chia di sản của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông N1, bà K chết đều không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp. Tuy nhiên, bà B đồng ý tự nguyện chia đều phần di sản hết thời hiệu và phần di sản còn lại cho các anh chị em. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà C2, ông V, ông D (là người thừa kế của bà K) cũng đồng ý tự nguyện chia đều di sản cho các anh chị em. Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, đơn yêu cầu độc lập, đơn yêu cầu độc lập bổ sung và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa đều yêu cầu giải quyết phân chia toàn bộ hai thửa đất nên vẫn đảm bảo không vượt quá yêu cầu ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận chia đều hai thửa đất cho bảy người thừa kế, mỗi người thừa kế hưởng một kỷ phần bằng nhau và anh A, chị T, chị H nhận thừa kế thế vị của ông C1 bằng một suất thừa kế là phù hợp.

Đối với việc ông C cho rằng được cha cho đất nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C thừa nhận đã được giải thích quyền nộp đơn yêu cầu phản tố nhưng ông khẳng định không làm đơn, chỉ trình bày căn cứ để nhận di sản nhiều hơn. Ngoài ra, ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh. Do đó, lời trình bày này của ông C không có cơ sở để được chấp nhận.

2.6. Di sản được chia đều theo phương thức như sau:

- Căn cứ kết quả định giá tài sản, thửa đất số 2799 có giá trị là 2004,4 m^2 x 500.000 đồng/m^2 = 1.000.200.000 đồng, thửa đất số 485 có giá trị là 4729,2 m^2 x 170.000 đồng/m^2 = 803.964.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị di sản là 1.804.164.000 đồng, chia thành bảy phần bằng nhau, mỗi phần có giá trị là 257.738.000 đồng.

- Bà B, bà C2 có yêu cầu nhận chung thửa đất số 2799, ông B1, anh A, chị H, chị T, ông V, ông D yêu cầu nhận một phần tại thửa 485, ông C hiện đang ở tại nhà của ông N1 để lại trên thửa 485. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà B, bà C2 nhận chung tại thửa 2799, những người còn lại nhận tại thửa 485 là phù hợp.

- Đối với thửa 2799 có giá trị là 1.000.200.000 đồng, bà B và bà C2 nhận trọn thửa này thì giá trị tài sản được nhận nhiều hơn tổng giá trị hai suất thừa kế nên bà B và C2 đồng ý có nghĩa vụ hoàn trả phần chênh lệch cho những người thừa kế còn lại. Tuy nhiên, ông V, ông D, anh A, chị H, chị T không yêu cầu bà B và bà C2 hoàn trả nên ghi nhận. Đối với ông C, ông B1 có yêu cầu hoàn trả nên buộc bà B và bà C2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả phần giá trị chênh lệch cho ông C, ông B1 là phù hợp.

- Đối với căn nhà trên thửa đất số 485, các đương sự thống nhất ai được phân chia phần đất có căn nhà thì tiếp tục quản lý, sử dụng, nếu có tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác nên ghi nhận.

- Đối với chuồng trại trên thửa đất số 485 là của bà B xây dựng, các đương sự thống nhất ai được nhận phần đất có chuồng trại thì tự thỏa thuận với bà B, nếu có tranh chấp thì giải quyết trong vụ án khác nên ghi nhận.

- Đối với cây trồng trên đất, các đương sự thống nhất ai được phân chia phần đất nào thì sở hữu cây trồng trên phần đất đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch nên ghi nhận. Đồng thời, các đương sự cũng thống nhất đề nghị Tòa án phân chia các phần đất trên hồ sơ bản vẽ, nếu cắt trúng cây trồng thì tự nguyện di dời hoặc đốn bỏ.

- Do thửa đất số 485 cũng chưa có lối đi đến lộ công cộng, hiện vẫn đi nhờ qua đất của các chủ sử dụng khác nên để thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng đất khi nhà nước mở đường công cộng sau này, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về lối đi khi phân chia thừa kế.

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn ông Trương Thành C cũng như những lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thành C là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trương Thành C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên do ông C là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Thành C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 206/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 167 Luật Đất đai;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị E về việc yêu cầu được nhận chung với anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T một suất thừa kế của ông Trương Văn C1 tại một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 15, địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị C2, ông Trương Thanh V, ông Trương Thanh D.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là: Thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3, diện tích qua đo đạc thực tế là 2004,4 m^2, địa chỉ ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 1.000.200.000 (một tỷ lẻ hai trăm nghìn) đồng; Thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25, có diện tích 4729,2 m^2, địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 803.964.000 (tám trăm lẻ ba triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. Tổng giá trị di sản là 1.804.164.000 (một tỷ tám trăm lẻ bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

Chia đều thành 07 (bảy) phần bằng nhau cho: Bà Trương Thị B; Ông Trương Thành C; Ông Trương Văn B1; Ông Trương Văn C1 (có những người thừa kế thế vị gồm anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T); Bà Trương Thị C2; Ông Trương Thanh V; Ông Trương Thanh D. Mỗi suất thừa kế có giá trị là 257.738.000 (hai trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

Trong đó:

- Bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 được nhận chung thửa đất số 2799, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 21, tờ bản đồ số 27), diện tích qua đo đạc

thực tế là 2004,4 m^2, địa chỉ ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 1.000.200.000 (một tỷ lẻ hai trăm nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T được nhận chung phần đất có diện tích 945,5 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-1, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 160.735.000 (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Văn B1 được nhận phần đất có diện tích 945,4 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-2, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 160.718.000 (một trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười tám nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thành C được nhận phần đất có diện tích 1062,4 m^2, thửa đất ký hiệu số 485-3, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 180.608.000 (một trăm tám mươi triệu sáu trăm lẻ tám nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thanh V được nhận phần đất có diện tích 887,2 m^2, qua đo đạc là thửa đất ký hiệu số 485-4, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 150.824.000 (một trăm năm mươi triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Trương Thanh D được nhận phần đất có diện tích 888,7 m^2, qua đo đạc là thửa đất ký hiệu số 485-5, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), có giá trị là 151.079.000 (một trăm năm mươi mốt triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng. (Có bản vẽ kèm theo)

- Ghi nhận anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 97.003.000 (chín mươi bảy triệu không trăm lẻ ba nghìn) đồng.

- Buộc bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Văn B1 giá trị chênh lệch là 97.020.000 (chín mươi bảy triệu không trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Thành C giá trị chênh lệch là 77.130.000 (bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng.

- Ghi nhận ông Trương Thanh V không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 106.914.000 (một trăm lẻ sáu triệu chín trăm mười bốn nghìn) đồng.

- Ghi nhận ông Trương Thanh D không yêu cầu bà Trương Thị B và bà Trương Thị C2 hoàn trả giá trị chênh lệch là 106.659.000 (một trăm lẻ sáu triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

- Ghi nhận các đương sự thống nhất để ông Trương Thành C tiếp tục ở tại căn nhà trên thửa đất ký hiệu số 485-3, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long), không yêu cầu phân chia đối với căn nhà này.

- Ghi nhận bà Trương Thị B và ông Trương Thanh V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết về chuồng trại của bà B xây dựng trên thửa đất ký hiệu số 485-4, thuộc một phần thửa đất số 485, tờ bản đồ số 25 (nay là tờ bản đồ số 58), địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp T, xã A, tỉnh Vĩnh Long).

- Ghi nhận các đương sự thống nhất ai được phân chia phần đất nào thì sở hữu cây trồng trên phần đất đó, không yêu cầu hoàn trả giá trị chênh lệch.

- Ghi nhận các đương sự thống nhất tự nguyện di dời hoặc đốn bỏ cây trồng nếu bản vẽ cắt trúng cây trồng để phân chia.

- Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận theo quy định pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Văn B1 đối với phần diện tích còn lại theo đơn yêu cầu độc lập của ông.

3. Về chi phí tố tụng khác tổng cộng là 10.864.000 (mười triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng, do:

- Bà Trương Thị B có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, đã nộp xong.

- Ông Trương Thành C có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc ông C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

- Ông Trương Văn B1 có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc ông B1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

- Ông Trương Trường A, bà Trương Thúy H, bà Trương Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc ông A, bà H, bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

- Bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc bà C2 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

- Ông Trương Thanh V có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

- Ông Trương Thanh D có nghĩa vụ chịu là 1.552.000 (một triệu năm trăm năm mươi hai nghìn) đồng, do bà Trương Thị B đã nộp tạm ứng nên buộc ông D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

3. Về án phí:

- Bà Trương Thị B có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được miễn nộp toàn bộ.

- Ông Trương Thành C có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được miễn nộp toàn bộ.

- Ông Trương Văn B1 có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được miễn nộp toàn bộ.

- Anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008444 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002744 ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc anh Trương Trường A, chị Trương Thúy H, chị Trương Thị T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí còn lại là 9.587.000 (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

- Bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004848 ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện

Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002745 ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà Trương Thị C2 có nghĩa vụ nộp số tiền án phí còn lại là 9.587.000 (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

- Ông Trương Thanh V có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004847 ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002747 ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Thanh V có nghĩa vụ nộp số tiền án phí còn lại là 9.587.000 (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

- Ông Trương Thanh D có nghĩa vụ chịu là 12.887.000 (mười hai triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0004846 ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre và số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002746 ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Trương Thanh V có nghĩa vụ nộp số tiền án phí còn lại là 9.587.000 (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn) đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trương Thành C được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt